

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 19 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 47.879.100.000 đồng với tổng số cổ phần là 4.787.910 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 31/12/2021 cơ cấu vốn góp của các cổ đông như sau:

| | <u>Số cổ phần</u> | <u>Số tiền tương ứng</u> | <u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u> |
|----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | 1.220.992 | 12.209.920.000 | 25,5% |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | 502.739 | 5.027.390.000 | 10,5% |
| Ông Nguyễn Thế Thành | 776.999 | 7.769.990.000 | 16,23% |
| Ông Trần Văn Hùng | 313.964 | 3.139.640.000 | 6,56% |
| America LLC | 651.624 | 6.516.240.000 | 13,61% |
| Các cổ đông khác | 1.331.592 | 13.315.920.000 | 27,6% |
| Cộng | 4.787.910 | 47.879.100.000 | 100% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đinh Văn Tiến | Chủ tịch |
| Ông Phạm Trung Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Thành | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hùng | Thành viên |

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông Phạm Trung Thành | Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hùng | Phó Giám đốc |
| Bà Lê Thị Bích Hồng | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Lưu Thị Hồng Tường | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Văn Phong | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đình Văn Tiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

A blue ink signature of Phạm Trung Thành.

Phạm Trung Thành



Số: 332/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông, được lập ngày 25/03/2022, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

TÔNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 76.451.423.114 | 67.299.691.930 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 22.561.240.272 | 17.923.418.235 |
| 1. Tiền | 111 | | 22.561.240.272 | 17.923.418.235 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 20.102.600.000 | 96.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 20.102.600.000 | 96.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.657.438.789 | 45.703.846.184 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 27.681.822.719 | 25.033.468.190 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 223.654.030 | 760.892.720 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 977.874.146 | 20.194.822.680 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (334.704.890) | (334.704.890) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 108.792.784 | 49.367.484 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 4.048.685.201 | 3.153.536.569 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.048.685.201 | 3.153.536.569 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.081.458.852 | 422.890.942 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 1.081.458.852 | 422.890.942 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 60.999.387.129 | 66.448.093.804 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 204.146.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 204.146.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 57.474.409.613 | 63.799.421.810 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 57.474.409.613 | 63.799.421.810 |
| - Nguyên giá | 222 | | 152.789.067.560 | 151.182.703.924 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (95.314.657.947) | (87.383.282.114) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.970.831.516 | 2.298.671.994 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 2.970.831.516 | 2.298.671.994 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 137.450.810.243 | 133.747.785.734 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 15.375.356.418 | 15.200.343.993 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 15.375.356.418 | 15.200.343.993 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 348.113.089 | 961.649.378 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 292.560 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 3.305.774.294 | 3.740.064.695 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.228.367.665 | 2.112.175.677 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 1.027.579.482 | 936.524.915 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.13 | 7.200.000.000 | 6.100.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.265.229.328 | 1.349.929.328 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 122.075.453.825 | 118.547.441.741 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 122.075.453.825 | 118.547.441.741 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 47.879.100.000 | 47.879.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 47.879.100.000 | 47.879.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 55.699.577.900 | 53.506.514.900 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 18.496.775.925 | 17.161.826.841 |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.982.547.841 | 9.851.618.135 |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này | 421b | | 8.514.228.084 | 7.310.208.706 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 137.450.810.243 | 133.747.785.734 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 104.139.926.109 | 107.723.955.130 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 104.139.926.109 | 107.723.955.130 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 84.087.472.029 | 86.101.349.901 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.052.454.080 | 21.622.605.229 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.161.519.424 | 2.760.302.272 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 187.370.909 | 186.558.909 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 10.353.204.119 | 14.448.823.422 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.673.398.476 | 9.747.525.170 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 10 | 29.795.044 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 694.135.496 | 1.115.127.857 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (694.135.486) | (1.085.332.813) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.979.262.990 | 8.662.192.357 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 1.465.034.906 | 1.351.983.651 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 8.514.228.084 | 7.310.208.706 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 1.778 | 1.527 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 1.778 | 1.527 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 110.896.530.884 | 106.708.541.159 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (45.189.012.768) | (45.369.024.853) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (39.625.817.160) | (39.980.374.574) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (2.260.000.000) | (1.360.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 16.983.068.911 | 4.788.026.331 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (17.400.895.454) | (35.284.686.031) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 23.403.874.413 | (10.497.517.968) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (8.533.636.362) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (135.102.600.000) | (44.446.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | 24 | 119.596.000.000 | 44.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | 1.528.457.624 | 2.647.558.864 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (13.978.142.376) | (6.332.077.498) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.787.910.000) | (3.351.533.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.787.910.000) | (3.351.533.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.637.822.037 | (20.181.128.466) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 17.923.418.235 | 38.104.546.701 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 22.561.240.272 | 17.923.418.235 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 47.879.100.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.787.910 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm năm 2021 là 439 người (năm 2020 là 450 người)

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty năm 2021 là thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban lãnh đạo đánh giá khả năng tổn thất có thể xảy ra cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản ước tính như sau :

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị

lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| | | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | |
| Tiền mặt | | 263.245.244 | | 1.258.878.744 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 22.297.995.028 | | 16.664.539.491 | |
| Cộng | | 22.561.240.272 | | 17.923.418.235 | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | 20.102.600.000 | | 96.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | 20.102.600.000 | 20.102.600.000 | 96.000.000 | 96.000.000 |
| <i>Dài hạn</i> | | 350.000.000 | | 350.000.000 | |
| - Trái phiếu có kỳ hạn(*) | | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| Cộng | | 20.452.600.000 | | 446.000.000 | |
| (*) Trái phiếu có kỳ hạn là khoản mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm. | | | | | |
| 3. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường | | - | | 4.256.752.250 | |
| - Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị | | 5.567.141.762 | | 4.529.109.202 | |
| - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông | | 17.547.770.179 | | 12.361.661.719 | |
| - Phải thu của khách hàng khác | | 4.566.910.778 | | 3.885.945.019 | |
| Cộng | | 27.681.822.719 | | 25.033.468.190 | |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| - Công ty Cổ phần Chiếu sáng Đô thị | | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam | | 33.000.000 | | 33.000.000 | |
| - Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia | | 38.500.000 | | 11.000.000 | |
| - Công ty Cổ phần Hyundai Phạm Văn Đồng | | - | | 227.892.720 | |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Môi trường Cao Thành Đạt | | - | | 144.000.000 | |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9 | | - | | 245.000.000 | |
| - Trả trước cho người bán khác | | 52.154.030 | | - | |
| Cộng | | 223.654.030 | | 760.892.720 | |
| 5. Phải thu khác | | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | 977.874.146 | | 20.194.822.680 | |
| - Phải thu khác | | 840.209.666 | - | 1.161.142.680 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 3 (cổ tức) | | 497.855.967 | - | 856.657.181 | - |
| + Lãi dự thu | | - | - | 8.136.986 | - |
| + Khác | | 342.353.699 | - | 296.348.513 | - |
| - Tạm ứng | | - | - | 18.400.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 137.664.480 | - | 19.015.280.000 | - |
| <i>b) Dài hạn</i> | | 204.146.000 | | - | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | 204.146.000 | - | - | - |
| Cộng | | 1.182.020.146 | | 20.194.822.680 | |

| 6. Nợ xấu | Giá gốc | 31/12/2021 | Giá gốc | 01/01/2021 |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| | | Giá trị có thẻ thu hồi | | Giá trị có thẻ thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 334.704.890 | - | 334.704.890 | - |
| + Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội | 185.200.000 | - | 185.200.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Bia Kim Bài | 5.200.000 | - | 5.200.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 | 37.500.000 | - | 37.500.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác dịch vụ Ba Đình | 13.000.000 | - | 13.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng | 25.704.890 | - | 25.704.890 | - |
| + BQL dự án KĐT mới Văn Khê - CTCP Sông Đà Thăng Long | 68.100.000 | - | 68.100.000 | - |
| Cộng | 334.704.890 | - | 334.704.890 | - |

| 7. Hàng tồn kho | Giá gốc | 31/12/2021 | Giá gốc | 01/01/2021 |
|-------------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.045.032.622 | - | 547.931.213 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 115.725.531 | - | 73.033.317 | - |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 2.887.927.048 | - | 2.532.572.039 | - |
| Cộng | 4.048.685.201 | - | 3.153.536.569 | - |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.539.180.383 | 3.757.498.654 | 101.206.975.252 | 679.049.635 | 151.182.703.924 |
| Số tăng trong kỳ | - | 69.000.000 | 1.537.363.636 | - | 1.606.363.636 |
| - Mua trong kỳ | | 69.000.000 | 1.537.363.636 | | 1.606.363.636 |
| Số dư cuối kỳ | 45.539.180.383 | 3.826.498.654 | 102.744.338.888 | 679.049.635 | 152.789.067.560 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.845.450.323 | 3.642.745.221 | 70.353.447.153 | 541.639.417 | 87.383.282.114 |
| Số tăng trong kỳ | 2.393.889.096 | 44.955.097 | 5.454.907.269 | 37.624.371 | 7.931.375.833 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.393.889.096 | 44.955.097 | 5.454.907.269 | 37.624.371 | 7.931.375.833 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 15.239.339.419 | 3.687.700.318 | 75.808.354.422 | 579.263.788 | 95.314.657.947 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 32.693.730.060 | 114.753.433 | 30.853.528.099 | 137.410.218 | 63.799.421.810 |
| Tại ngày cuối kỳ | 30.299.840.964 | 138.798.336 | 26.935.984.466 | 99.785.847 | 57.474.409.613 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp tại ngân hàng: - đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.087.069.798 đồng

| 9. Chi phí trả trước | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | a) Ngắn hạn | 1.081.458.852 |
| - Công cụ dụng cụ | 868.780.458 | 195.171.316 |
| - Phí đường bộ, bảo hiểm xe phân bổ | 212.678.394 | 227.719.626 |
| b) Dài hạn | 2.970.831.515 | 2.298.671.994 |
| - Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải | 2.282.800.174 | 1.883.406.207 |
| - Phí đường bộ | 13.503.765 | 97.245.116 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 674.527.576 | 318.020.671 |
| Cộng | 4.052.290.367 | 2.721.562.936 |

| 10. Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Trường Mạnh | 29.741.665 | 29.741.665 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Mạnh Đạt | - | 239.003.600 |
| - Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | - | 150.014.685 |
| - Đặng Ngọc Diệp | - | 232.641.000 |
| - Trần Thị Phương | - | 121.099.000 |
| - Trung tâm phát triển cụm công nghiệp quận Hà Đông | 43.610.000 | 43.610.000 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác | 274.761.424 | 145.539.428 |
| Cộng | 348.113.089 | 961.649.378 |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2021 |
|---|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.490.371.901 | 6.255.691.318 | 5.918.043.195 | 2.828.020.024 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.213.083.024 | 1.465.034.906 | 2.260.000.000 | 418.117.930 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 36.609.770 | 274.860.378 | 251.833.808 | 59.636.340 |
| Cộng | 3.740.064.695 | 7.995.586.602 | 8.429.877.003 | 3.305.774.294 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 12. Phải trả ngắn hạn khác | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 415.067.376 | 438.038.376 |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 277.957.350 | 277.957.350 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 334.554.756 | 220.529.189 |
| Cộng | 1.027.579.482 | 936.524.915 |

| 13. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng tiền lương phải trả | 7.200.000.000 | 6.100.000.000 |
| Cộng | 7.200.000.000 | 6.100.000.000 |

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 47.879.100.000 | 53.506.514.900 | 13.332.509.081 | 114.718.123.981 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | 7.310.208.706 | 7.310.208.706 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 7.310.208.706 | 7.310.208.706 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm vốn năm trước | - | - | 3.480.890.946 | 3.480.890.946 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 3.477.908.000 | 3.477.908.000 |
| - Giảm khác | - | - | 2.982.946 | 2.982.946 |
| Số dư cuối năm trước | 47.879.100.000 | 53.506.514.900 | 17.161.826.841 | 118.547.441.741 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | 2.193.063.000 | 8.535.228.084 | 10.728.291.084 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 8.514.228.084 | 8.514.228.084 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | 2.193.063.000 | - | 2.263.293.280 |
| - Thu khác | - | - | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | 7.200.279.000 | 7.200.279.000 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | 7.200.279.000 | 7.200.279.000 |
| Số dư cuối kỳ | 47.879.100.000 | 55.699.577.900 | 18.496.775.925 | 122.075.453.825 |

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021:

| | |
|-------------------|---------------------------|
| - Trích quỹ ĐT PT | 2.193.063.000 đồng |
| - Quỹ thưởng BĐH | 219.306.000 đồng |
| - Chia cổ tức | 4.787.910.000 đồng |
| Cộng | 7.200.279.000 đồng |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | 12.209.920.000 | 12.209.920.000 |
| - Ông Nguyễn Hoài Nam | 5.027.390.000 | 5.027.390.000 |
| - Ông Nguyễn Thế Thành | 7.769.990.000 | 7.769.990.000 |
| - Ông Trần Văn Hùng | 3.139.640.000 | 3.139.640.000 |
| - America LLC | 6.516.240.000 | 6.516.240.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 13.215.920.000 | 13.215.920.000 |
| Cộng | 47.879.100.000 | 47.879.100.000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức | | |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 47.879.100.000 | 47.879.100.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 47.879.100.000 | 47.879.100.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.787.910.000 | 3.351.533.000 |

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| d) Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.787.910 | 4.787.910 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.787.910 | 4.787.910 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.787.910 | 4.787.910 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.787.910 | 4.787.910 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.787.910 | 4.787.910 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Đơn vị tính: đồng Năm trước |
|---|------------------------|--------------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Thu phí vệ sinh môi trường | 19.366.958.576 | 20.723.370.915 |
| Doanh thu từ hoạt động công ích UBND quận Hà Đông | 59.393.124.509 | 63.149.373.070 |
| Doanh thu từ hoạt động công ích khác | 9.865.111.288 | 9.225.147.455 |
| Doanh thu hưng táng, cải táng, xây dựng mộ, vườn hoa, nghĩa trang | 22.727.273 | 122.035.273 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 2.553.506.539 | 2.544.196.500 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển rác thải | 9.836.211.466 | 9.865.304.416 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 3.102.286.458 | 2.094.527.501 |
| Cộng | 104.139.926.109 | 107.723.955.130 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 84.087.472.029 | 86.101.349.901 |
| Cộng | 84.087.472.029 | 86.101.349.901 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.020.320.638 | 2.574.819.137 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 141.198.786 | 185.483.135 |
| Cộng | 1.161.519.424 | 2.760.302.272 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí phục vụ công tác thu phí vệ sinh môi trường | 187.370.909 | 186.558.909 |
| Cộng | 187.370.909 | 186.558.909 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.157.213.909 | 4.278.033.218 |
| Chi phí dự phòng tiền lương | 1.100.000.000 | 6.100.000.000 |
| Chi phí vật liệu đồ dùng quản lý | 59.937.791 | 119.818.874 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.654.060.487 | 1.673.084.864 |
| Thuế, phí và lệ phí | 699.008.712 | 695.243.148 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 187.641.925 | 227.927.985 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.495.341.295 | 1.354.715.333 |
| Cộng | 10.353.204.119 | 14.448.823.422 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 10 | 29.795.044 |
| Cộng | 10 | 29.795.044 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia vào sản xuất | 521.767.714 | 1.042.712.081 |
| Các khoản bị phạt | 12.703.126 | 6.604.776 |
| Chi phí khác | 159.664.656 | 65.811.000 |
| Cộng | 694.135.496 | 1.115.127.857 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a) Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.979.262.990 | 8.662.192.357 |
| b) Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận tính thuế | 626.470.839 | 1.180.316.857 |
| - Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế | 626.470.839 | 1.180.316.857 |
| c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | 141.198.786 | 185.483.135 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 141.198.786 | 185.483.135 |
| e) Lợi nhuận tính thuế | 10.464.535.043 | 9.657.026.079 |
| f) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| g) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.092.907.009 | 1.931.405.216 |
| h) Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm theo NQ 406/NQ-UBTVQH15 | 627.872.103 | 579.421.565 |
| i) Thuế TNDN | 1.465.034.906 | 1.351.983.651 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.514.228.084 | 7.310.208.706 |
| b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.514.228.084 | 7.310.208.706 |
| c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông | - | - |
| d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.787.910 | 4.787.910 |
| e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.778 | 1.527 |
| f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | - | - |
| g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.778 | 1.527 |

| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.017.874.125 | 21.541.895.278 |
| Chi phí nhân công | 49.953.068.523 | 46.971.396.689 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.412.695.995 | 9.104.026.834 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.046.008.478 | 6.770.097.420 |
| Thuế, phí, lệ phí | 699.008.712 | 748.833.670 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.667.375.324 | 15.238.695.547 |
| Cộng | 94.796.031.157 | 100.374.945.438 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----|--------------------|---|--------------------|--------------------|
| 1 | Đinh Văn Tiến | Chủ tịch HĐQT | 96.000.000 | 96.000.000 |
| 2 | Phạm Trung Thành | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 72.000.000 | 72.000.000 |
| 3 | Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 4 | Nguyễn Thế Thành | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 5 | Trần Văn Hùng | Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc | 72.000.000 | 72.000.000 |
| 6 | Nguyễn Thúy Hương | Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 19/06/2020) | | 24.000.000 |
| 7 | Lưu Thị Hồng Tường | Trưởng ban kiểm soát | 48.000.000 | 24.000.000 |
| 8 | Trần Thị Hạnh | Thành viên ban kiểm soát | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 9 | Lê Văn Phong | Thành viên ban kiểm soát | 36.000.000 | 36.000.000 |
| | Cộng | | 456.000.000 | 456.000.000 |

Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----|--------------------|--|----------------------|----------------------|
| 1 | Đinh Văn Tiến | Chủ tịch HĐQT | 351.880.000 | 276.480.000 |
| 2 | Phạm Trung Thành | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 294.280.000 | 230.400.000 |
| 3 | Trần Văn Hùng | Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc | 258.280.000 | 201.600.000 |
| 4 | Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/12/2021) | 13.562.000 | 70.392.000 |
| 5 | Lưu Thị Hồng Tường | Đội phó đội MT số 1 kiêm trưởng BKS | 144.520.000 | 106.496.000 |
| 6 | Trần Thị Hạnh | Thành viên ban kiểm soát | 193.480.000 | 149.760.000 |
| 7 | Lê Văn Phong | Thành viên ban kiểm soát | 167.560.000 | 137.664.000 |
| 8 | Lê Thị Bích Hồng | Kế toán trưởng | 258.280.000 | 201.600.000 |
| | Cộng | | 1.681.842.000 | 1.374.392.000 |

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ công ích trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

